

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách
ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 37/TTr-STC ngày 05 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng số kinh phí bổ sung: 2.712.021.375.000 đồng (hai nghìn bảy trăm mười hai tỷ, hai mươi một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng); trong đó:

a) Bổ sung dự toán kinh phí cho Sở Nội vụ: 149.229.262.000 đồng (một trăm bốn mươi chín tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

b) Bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường: 2.562.792.113.000 đồng (hai nghìn năm trăm sáu mươi hai tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu, một trăm mười ba nghìn đồng).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2026 (kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng).

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính và đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu, hồ sơ, tài liệu báo cáo và việc đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện bổ sung dự toán, giao dự toán theo đúng quy định của pháp luật (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định). Kinh phí bổ sung được giao tại Quyết định này chỉ phê duyệt tổng số nhằm bổ sung nguồn lực từ ngân sách tỉnh cho đơn vị dự toán cấp tỉnh, ngân sách cấp xã để thực hiện nhiệm vụ; UBND tỉnh không phê duyệt chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức chi cụ thể; các đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện trong phạm vi dự toán kinh phí được bổ sung và tuân thủ đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức, thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí, bảo đảm đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi theo và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm định kỳ tham mưu, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất đối với các nội dung UBND tỉnh quyết định phân bổ, giao dự toán các khoản HĐND tỉnh chưa phân bổ chi tiết, theo quy định tại khoản 7 Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; báo cáo kết quả nội dung tham mưu đã được phê duyệt tại phiên họp gần nhất của UBND tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy chế làm việc của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh.

4. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc và các xã, phường thực hiện thống nhất các quy định của pháp luật về người có công với cách mạng; hướng dẫn cụ thể về đối tượng được hưởng chính sách, chế độ ưu đãi; kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp sai sót về hồ sơ, đối tượng (nếu có).

5. Sở Nội vụ và UBND các xã, phường được bổ sung kinh phí:

a) Có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi phân bổ, sử dụng, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm; đồng thời, thực hiện chi trả kịp thời và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

b) Thủ trưởng đơn vị và người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình. Trường hợp thực hiện chế độ, chính sách không đúng quy định, các đơn vị có trách nhiệm thu hồi, nộp trả ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc chức năng, nhiệm vụ; kịp thời báo cáo UBND tỉnh nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các ngành, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của cấp ngân sách, đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách được bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu tại Quyết định này; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTTT, VHXX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục:
BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ
ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Tên đơn vị	Kinh phí
	Tổng cộng	2.712.021.375.000
I	Sở Nội vụ	149.229.262.000
II	Khối xã, phường	2.562.792.113.000
1	Phường Hạc Thành	130.891.417.000
2	Phường Quảng Phú	52.017.973.000
3	Phường Đông Quang	38.202.390.000
4	Phường Hàm Rồng	37.608.699.000
5	Phường Nguyệt Viên	25.889.549.000
6	Phường Đông Sơn	50.179.960.000
7	Phường Đông Tiến	40.070.367.000
8	Phường Sầm Sơn	50.278.037.000
9	Phường Nam Sầm Sơn	21.152.577.000
10	Phường Bỉm Sơn	23.001.846.000
11	Phường Quang Trung	23.086.504.000
12	Phường Ngọc Sơn	29.595.186.000
13	Phường Tân Dân	13.134.280.000
14	Phường Hải Lĩnh	12.491.253.000
15	Phường Tĩnh Gia	32.256.134.000
16	Phường Đào Duy Từ	14.641.003.000
17	Phường Hải Bình	14.580.462.000
18	Phường Trúc Lâm	8.596.662.000
19	Phường Nghi Sơn	11.197.571.000
20	Xã Các Sơn	8.187.670.000
21	Xã Trường Lâm	7.683.495.000
22	Xã Hà Trung	25.661.279.000
23	Xã Lĩnh Toại	21.856.287.000
24	Xã Hoạt Giang	22.373.996.000
25	Xã Hà Long	16.680.688.000

TT	Tên đơn vị	Kinh phí
26	Xã Tổng Sơn	24.698.216.000
27	Xã Nga Sơn	36.160.470.000
28	Xã Hồ Vương	17.965.831.000
29	Xã Ba Đình	17.308.846.000
30	Xã Nga An	13.890.607.000
31	Xã Nga Thắng	23.195.755.000
32	Xã Tân Tiến	10.670.091.000
33	Xã Hậu Lộc	32.391.352.000
34	Xã Triệu Lộc	18.895.318.000
35	Xã Đông Thành	20.669.704.000
36	Xã Hoa Lộc	45.983.743.000
37	Xã Vạn Lộc	29.748.276.000
38	Xã Hoằng Hóa	46.549.620.000
39	Xã Hoằng Lộc	28.947.741.000
40	Xã Hoằng Thanh	14.718.017.000
41	Xã Hoằng Sơn	30.843.041.000
42	Xã Hoằng Châu	20.709.482.000
43	Xã Hoằng Giang	32.689.645.000
44	Xã Hoằng Tiến	14.991.393.000
45	Xã Hoằng Phú	23.877.982.000
46	Xã Lưu Vệ	32.133.198.000
47	Xã Quảng Ninh	15.883.581.000
48	Xã Quảng Bình	23.975.477.000
49	Xã Quảng Chính	15.987.495.000
50	Xã Quảng Ngọc	23.658.368.000
51	Xã Tiên Trang	14.692.440.000
52	Xã Quảng Yên	19.171.930.000
53	Xã Nông Cống	39.070.425.000
54	Xã Thăng Bình	15.733.134.000
55	Xã Thăng Lợi	22.808.026.000
56	Xã Tượng Lĩnh	9.087.767.000
57	Xã Trường Văn	18.578.851.000

TT	Tên đơn vị	Kinh phí
58	Xã Trung Chính	21.177.628.000
59	Xã Công Chính	11.342.496.000
60	Xã Triệu Sơn	29.480.127.000
61	Xã Tân Ninh	13.783.997.000
62	Xã An Nông	11.634.438.000
63	Xã Đồng Tiến	8.847.530.000
64	Xã Hợp Tiến	21.003.518.000
65	Xã Thọ Bình	6.304.722.000
66	Xã Thọ Ngọc	16.035.491.000
67	Xã Thọ Phú	26.931.476.000
68	Xã Thọ Xuân	36.544.520.000
69	Xã Sao Vàng	23.346.266.000
70	Xã Lam Sơn	14.882.972.000
71	Xã Thọ Long	31.717.959.000
72	Xã Thọ Lập	20.664.195.000
73	Xã Xuân Tín	19.740.486.000
74	Xã Xuân Lập	34.794.909.000
75	Xã Xuân Hòa	22.387.657.000
76	Xã Yên Định	21.880.811.000
77	Xã Yên Trường	24.774.202.000
78	Xã Yên Phú	15.929.907.000
79	Xã Quý Lộc	18.339.256.000
80	Xã Yên Ninh	19.066.835.000
81	Xã Định Hòa	22.906.085.000
82	Xã Định Tân	23.791.583.000
83	Xã Thiệu Hóa	39.902.663.000
84	Xã Thiệu Trung	33.278.742.000
85	Xã Thiệu Quang	26.962.646.000
86	Xã Thiệu Tiến	22.720.605.000
87	Xã Thiệu Toán	31.930.352.000
88	Xã Vĩnh Lộc	31.617.459.000
89	Xã Tây Đô	25.661.664.000

TT	Tên đơn vị	Kinh phí
90	Xã Biện Thượng	29.893.741.000
91	Xã Kim Tân	16.799.651.000
92	Xã Vân Du	7.585.025.000
93	Xã Ngọc Trạo	7.457.395.000
94	Xã Thạch Bình	14.757.205.000
95	Xã Thạch Quảng	2.177.240.000
96	Xã Thành Vinh	6.979.079.000
97	Xã Cẩm Thủy	15.039.659.000
98	Xã Cẩm Thạch	14.344.039.000
99	Xã Cẩm Tân	9.182.642.000
100	Xã Cẩm Vân	11.454.961.000
101	Xã Cẩm Tú	11.641.335.000
102	Xã Ngọc Lặc	9.678.997.000
103	Xã Thạch Lập	5.229.450.000
104	Xã Kiên Thọ	5.024.389.000
105	Xã Minh Sơn	7.320.508.000
106	Xã Ngọc Liên	5.396.752.000
107	Xã Nguyệt Ấn	3.607.308.000
108	Xã Như Thanh	7.942.285.000
109	Xã Xuân Du	8.798.289.000
110	Xã Mậu Lâm	9.255.111.000
111	Xã Thanh Kỳ	2.609.897.000
112	Xã Yên Thọ	9.041.787.000
113	Xã Xuân Thái	276.856.000
114	Xã Linh Sơn	2.592.293.000
115	Xã Đồng Lương	1.844.633.000
116	Xã Văn Phú	1.469.127.000
117	Xã Giao An	604.032.000
118	Xã Yên Khương	1.314.790.000
119	Xã Yên Thắng	1.484.625.000
120	Xã Bá Thước	7.796.679.000
121	Xã Thiết Ống	2.383.438.000

TT	Tên đơn vị	Kinh phí
122	Xã Văn Nho	3.508.979.000
123	Xã Cổ Lũng	3.513.794.000
124	Xã Pù Luông	3.866.662.000
125	Xã Điền Lư	6.648.860.000
126	Xã Điền Quang	4.743.571.000
127	Xã Quý Lương	3.321.233.000
128	Xã Hồi Xuân	3.290.782.000
129	Xã Hiền Kiệt	1.202.081.000
130	Xã Nam Xuân	1.874.114.000
131	Xã Phú Lệ	1.608.364.000
132	Xã Phú Xuân	1.280.148.000
133	Xã Thiên Phú	2.544.554.000
134	Xã Trung Sơn	2.022.300.000
135	Xã Trung Thành	1.003.716.000
136	Xã Thường Xuân	16.918.960.000
137	Xã Luận Thành	4.316.590.000
138	Xã Tân Thành	3.159.192.000
139	Xã Xuân Chinh	2.087.193.000
140	Xã Thắng Lộc	2.366.040.000
141	Xã Yên Nhân	1.324.908.000
142	Xã Vạn Xuân	1.953.767.000
143	Xã Bát Mọt	1.194.377.000
144	Xã Lương Sơn	2.134.830.000
145	Xã Như Xuân	3.940.635.000
146	Xã Thanh Phong	1.921.609.000
147	Xã Hóa Quỳ	2.621.081.000
148	Xã Thanh Quân	2.348.346.000
149	Xã Thượng Ninh	4.421.415.000
150	Xã Xuân Bình	1.936.875.000
151	Xã Mường Lát	412.408.000
152	Xã Mường Chanh	53.196.000
153	Xã Mường Lý	117.345.000

TT	Tên đơn vị	Kinh phí
154	Xã Nhi Sơn	325.995.000
155	Xã Pù Nhi	322.297.000
156	Xã Quang Chiểu	2.487.750.000
157	Xã Tam Chung	83.203.000
158	Xã Trung Lý	166.342.000
159	Xã Quan Sơn	777.809.000
160	Xã Mường Mìn	304.950.000
161	Xã Na Mèo	665.805.000
162	Xã Sơn Điện	1.023.849.000
163	Xã Tam Thanh	766.599.000
164	Xã Tam Lư	1.857.640.000
165	Xã Trung Hạ	2.371.856.000
166	Xã Sơn Thủy	612.571.000